

Khuôn mẫu ứng xử vợ chồng trong gia đình qua nghiên cứu tài liệu trong và ngoài nước

Nguyễn Thanh Huyền
Trường Đại học Lao động - Xã hội

Tóm tắt: Từ phân tích các nguồn tài liệu có sẵn, bài viết điểm lại những chủ đề nghiên cứu về văn hóa ứng xử trong gia đình và sự biến đổi của các mối quan hệ ứng xử giữa vợ và chồng, giữa các thế hệ trong gia đình hiện nay. Do tác động của các sự biến đổi từ các yếu tố về kinh tế - xã hội và văn hoá, khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng đang có sự giao thoa giữa các khuôn mẫu ứng xử truyền thống và khuôn mẫu ứng xử hiện đại. Xuất hiện những khuôn mẫu mới trong đời sống tình cảm vợ chồng, quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình.

Từ khóa: Gia đình; Ứng xử; Khuôn mẫu.

Ứng xử giữa vợ và chồng là một bộ phận hợp thành của khuôn mẫu ứng xử trong gia đình. Nó được biểu hiện thông qua các mối quan hệ trong đời sống tâm lý tình cảm, trong phân công lao động và quyền lực giữa vợ chồng trong gia đình. Trải qua những thời kỳ phát triển khác nhau, những khuôn mẫu ứng xử này cũng luôn vận động và biến đổi. Sự biến đổi khuôn mẫu ứng xử vợ chồng thường diễn ra theo chiều hướng tiếp nối những khuôn mẫu ứng xử tốt đẹp, loại bỏ những khuôn mẫu lạc hậu và sáng tạo

ra những khuôn mẫu mới thỏa mãn đòi hỏi của đời sống vợ chồng hiện đại.

1. Khuôn mẫu ứng xử trong đời sống tâm lý tình cảm vợ chồng

Khuôn mẫu ứng xử trong đời sống tâm lý tình cảm vợ chồng được thể hiện thông qua giao tiếp vợ chồng, tình yêu vợ chồng, sự chung thủy và đời sống tình dục vợ chồng.

Giao tiếp

Giao tiếp là hoạt động không thể thiếu trong đời sống vợ chồng. Ngoài việc truyền đạt thông tin, giao tiếp còn có ý nghĩa biểu cảm. Các nghi thức, cách thức giao tiếp thể hiện tính chất của mối quan hệ vợ chồng. Trong gia đình Việt Nam truyền thống, giao tiếp vợ chồng thường tuân thủ những thói quen và truyền thống văn hóa, trong đó, để giữ sự hòa thuận, đoàn kết gia đình, vợ chồng thường có sự nhường nhịn lẫn nhau, hòa giải mâu thuẫn theo phương châm “một điều nhịn, chín điều lành”. Trong mối quan hệ đó, người phụ nữ, người vợ được mong đợi là người “xây tổ ấm”, người có vai trò điều tiết các mối quan hệ gia đình. Và để thực hiện vai trò đó, người phụ nữ phải luôn luôn *nhường nhịn* (Chồng giận thì vợ làm lành; Chồng giận thì vợ phải lui; Chồng giận thì vợ bớt lời); *cam chịu* (Ngu si cũng thể chồng ta, dầu rằng khôn khéo cũng ra chồng người; Lấy chồng thì phải theo chồng, đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng vui); *thương chồng* (Thương ai cho bằng thương chồng; Thương chồng nên phải gắng công; Chồng ta áo rách ta thương, chồng người áo gấm xông hương mặc người); *chiều chồng* (Chiều người lấy của, chiều chồng lấy con); *chung thủy với chồng* (Trai làm nên năm thê bảy thiếp, gái làm nên thủ tiết chờ chồng; Gái chính chuyên chẳng lấy hai chồng). Người phụ nữ thường nghe theo lời chồng và rất ít khi phán xét cách cư xử của chồng (Thuyền theo lái, gái theo chồng; Lấy chồng thì phải theo chồng). Người vợ ứng xử theo những chuẩn mực mà người khác mong đợi chứ không theo ý muốn của mình. Văn hóa truyền thống đòi hỏi rất nhiều, đặt ra vô số chuẩn mực, khuôn mẫu trong cách ứng xử giao tiếp của người vợ với chồng trong khi đòi hỏi rất ít việc người chồng ứng xử với vợ (Lê Ngọc Văn, 2012).

Cùng với việc thay đổi tính chất giao tiếp là sự xuất hiện của một số hình thức giao tiếp mới trong đời sống vợ chồng như tổ chức ngày sinh nhật của vợ/chồng; tặng hoa, quà cho vợ/chồng vào các dịp lễ, ngày Tết hay định kỳ kỷ niệm ngày cưới... Đây là những hình thức giao tiếp có xu hướng phát triển do tác động của biến đổi kinh tế xã hội và ảnh hưởng của lối sống phương Tây.

Tình yêu vợ chồng

Tình yêu vợ chồng là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì hạnh phúc và sự bền vững của mối quan hệ vợ chồng. Tình yêu vợ chồng thường có nguồn gốc từ tình yêu đôi lứa trước hôn nhân và là sự tiếp tục của tình yêu đôi lứa trước hôn nhân. Nhưng không có nghĩa là có tình yêu đôi lứa trước hôn nhân thì sẽ có tình yêu vợ chồng và có khi chưa có tình yêu đôi lứa đi trước nhưng vẫn có tình yêu vợ chồng.

Trong lịch sử phát triển xã hội, đã từng xuất hiện hai mô hình hôn nhân đối lập nhau: mô hình hôn nhân sắp đặt, không dựa trên cơ sở tình yêu (còn gọi là hôn nhân dàn xếp hay hôn nhân định sẵn) và mô hình hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu (còn gọi là hôn nhân tự nguyện). Kết quả các nghiên cứu đã có cho thấy sự chuyển đổi từ mô hình hôn nhân sắp đặt sang hôn nhân tự nguyện (Vũ Tuấn Huy, 1995; Belanger và Khuất Thu Hồng, 1995; Nguyễn Hữu Minh, 1999). Trước đây, hiện tượng “cha mẹ đặt đầu con ngồi đấy” khá phổ biến thì hiện nay hầu như không còn nữa. Hiện nay, con cái có quyền tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu (Lê Ngọc Văn, 2011; Nguyễn Thị Thu và Lê Minh Anh, 2006). Mô hình hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu đôi lứa ngày càng phổ biến thay thế cho mô hình hôn nhân sắp đặt truyền thống, ngoại trừ các cuộc hôn nhân có tính chất mua bán với người nước ngoài thông qua dịch vụ môi giới trong thời gian gần đây.

Nhìn chung, từ trước tới nay, tình yêu trong hôn nhân mới chỉ được đề cập trong các nghiên cứu về tâm lý gia đình, ít được nhắc tới trong các nghiên cứu xã hội học. Các nghiên cứu xã hội học đã có thường đề cập đến tình yêu như là một tiêu chuẩn lựa chọn để đi đến hôn nhân (Bùi thị Hương Trâm, 2012).

Sự chung thủy và đời sống tình dục vợ chồng

Chung thủy vợ chồng theo nghĩa rộng là trước sau như một, không thay lòng đổi dạ. Còn theo nghĩa hẹp là sự không chia sẻ tình dục với người khác ngoài vợ hoặc chồng của mình. Sự chung thủy trong quan hệ tình dục vừa là một nhu cầu tự thân của những người yêu nhau, vừa được điều chỉnh bằng quan hệ xã hội, bao gồm cả quan hệ đạo đức và quan hệ pháp luật. Chung thủy do đó gắn liền với đời sống tình dục vợ chồng (Lê Ngọc Văn, 2012). Chung thủy vừa là một giá trị vừa là khuôn mẫu ứng xử trong mối quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, khuôn mẫu này lại được áp dụng không giống nhau đối với người vợ và người chồng trong gia đình truyền thống. Chung thủy về phía người vợ là bắt buộc và bị kiểm soát chặt chẽ cả về

pháp luật, đạo đức và dự luận xã hội, trong khi người chồng được nói lỏng hơn. Người đàn ông có thể có những mối quan hệ tình cảm ngoài hôn nhân, thậm chí được phép lấy nhiều vợ.

Sự phân biệt đối xử này không chỉ được đúc kết thành các khuôn mẫu ứng xử phản ánh trong ca dao tục ngữ và các khảo cứu của người Việt Nam mà còn được mô tả, ghi chép trong những chuyên khảo của các tác giả phương Tây từ thế kỷ XVII-XVIII. Một trong số những tác giả đó là Jean Baptiste Tavernier (người Pháp). Trong chuyên khảo có nhan đề *“Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc đàng ngoài”*, xuất bản lần đầu tiên ở Paris năm 1681, Tavernier đã ghi chép về cách đối xử hà khắc của dân chúng Vương quốc Đàng Ngoài đối với tội ngoại tình của phụ nữ: “Nếu có thể chứng tỏ được rằng một người đàn bà đã phạm tội đó và được người đó thừa nhận thì người ta đem ném người đàn bà đó cho voi giày. Con voi được huấn luyện làm nhiệm vụ tàn ác đó bắt đầu lấy vòi tung người đó lên rồi khi người đó rơi xuống đất, nó lấy chân giày nát ra cho đến khi người ấy chết” (Tavernier, 2011:52).

Quan hệ tình dục có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống vợ chồng. Ngoài mục đích sinh đẻ, duy trì nòi giống, hoạt động này còn có ý nghĩa trong việc thể hiện tình yêu, thỏa mãn nhu cầu tình cảm và là yếu tố tạo nên hạnh phúc và sự bền vững của gia đình.

Nghiên cứu của Nguyễn Phương Thảo (2012) cho thấy trong ứng xử tình dục nam giới vẫn tỏ ra có vai trò chủ động hơn phụ nữ, tuy nhiên vai trò chủ động của nam giới dường như chỉ thể hiện chủ yếu ở việc gợi ý và khởi xướng quan hệ tình dục. Phụ nữ có vị trí và vai trò tương đối bình đẳng với nam giới trong hoạt động tình dục, thể hiện rất rõ qua tỷ lệ chênh lệch không đáng kể giữa nam giới và phụ nữ về quyền quyết định có hay không quan hệ tình dục. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra những thay đổi trong hành vi tình dục của nam giới: chấp nhận bị từ chối tình dục một cách có “hiểu biết”, không cố ép buộc người phụ nữ quan hệ tình dục và hiểu rằng tình dục chỉ có thể được thỏa mãn khi cả hai vợ chồng cùng mong muốn và đáp ứng lẫn nhau.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phương Thảo có nhiều nét tương đồng với các kết quả nghiên cứu của các tác giả trước đó về cùng chủ đề. Chẳng hạn nghiên cứu của Vũ Song Hà (2005), Vũ Hồng Phong (2006), Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (2008), Khuất Thu Hồng (2009) đều có nhận xét là nam giới vẫn tỏ ra có vai trò chủ động hơn phụ nữ trong đời sống tình dục vợ chồng; phần lớn người chồng là người gợi ý và khởi xướng quan hệ tình dục; phụ nữ thường tỏ ra e ngại và giữ ý trong gợi ý này. Tuy

nhiên, người vợ không hoàn toàn bị động trong quan hệ tình dục. Số liệu Điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 cho thấy có hiện tượng vợ ép buộc chồng trong quan hệ tình dục (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Những nghiên cứu về tình dục ở Việt Nam trong khoảng 10 năm trở lại đây cho thấy khuôn mẫu/mô hình quan hệ tình dục vợ chồng truyền thống trong đó nam giới hoàn toàn quyết định và phụ nữ chỉ biết thụ động chấp nhận (dù muốn hay không) đã có nhiều thay đổi. Trong đời sống gia đình Việt Nam hiện đại, khuôn mẫu tình dục vợ chồng theo mô hình cùng mong muốn và đáp ứng lẫn nhau đang thay thế dần cho khuôn mẫu người chồng hoàn toàn chủ động và quyết định quan hệ tình dục và người vợ làm theo.

2. Khuôn mẫu ứng xử quyền lực vợ chồng trong gia đình

Quyền lực của vợ chồng trong gia đình là khả năng người này gây ảnh hưởng đến người kia thể hiện thông qua việc đưa ra các quyết định liên quan đến đời sống gia đình. Quyền lực vợ chồng là một trong những mối quan hệ rất cơ bản của thiết chế gia đình do đó đã có nhiều thảo luận cả lý luận và thực tiễn về chủ đề này.

Theo Robert Blood và Donald Wolfe (1960), cán cân quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình được quyết định bởi ba nguồn lực quan trọng, đó là nguồn thu nhập, ưu thế nghề nghiệp và trình độ học vấn mà mỗi người có được. Theo các tác giả này, trong hầu hết các nền văn hóa, nam giới thường có quyền lực hơn phụ nữ bởi vì họ có lợi thế hơn trong việc tiếp cận ba nguồn lực trên (dẫn theo Phạm Thị Huệ, 2008). Luận điểm cơ bản của lý thuyết phân bổ nguồn lực cổ điển liên quan đến quyền lực vợ chồng là: quyền ra quyết định của người vợ hay người chồng phụ thuộc vào số lượng nguồn lực cấu trúc của người đó. Có thể thấy, lý thuyết nguồn lực cổ điển nhấn mạnh đến nguồn lực cá nhân như là một nhân tố quyết định cán cân quyền lực của người vợ hay người chồng trong gia đình

Phát triển lý thuyết quyền lực cổ điển, Blumberg và Coleman (1989) nhìn quyền lực vợ chồng thông qua lăng kính của tư tưởng giới, đó là tác động của yếu tố văn hóa đến quá trình ra quyết định trong hôn nhân. Chẳng hạn trong xã hội mà tư tưởng gia trưởng chiếm ưu thế thì quyền lực của phụ nữ sẽ bị hạn chế cho dù họ có đóng góp nhiều nguồn lực cho gia đình.

Gần đây, Ya'arit Bokek-Cohen (2011) còn bổ sung thêm về tác động của các yếu tố tâm lý tình cảm đến sự chuyển dịch quyền lực liên cá nhân.

Theo Ya'arit, không nên chỉ xem xét sự chuyển dịch quyền lực (power dynamics) trong gia đình giống như quá trình quyền lực trong các nhóm nhỏ, bởi mối quan hệ gia đình khác với các mối quan hệ liên cá nhân khác, các yếu tố cảm xúc, tình yêu, sự phụ thuộc, sự gắn bó chặt chẽ với nhau có tác động đáng kể đến cán cân quyền lực vợ chồng.

Kết quả nghiên cứu của các tác giả nước ngoài cho thấy tính đa dạng của mô hình/khuôn mẫu quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình, và mỗi kiểu quyền lực lại có những cơ sở khác nhau. Ít nhất có ba loại mô hình/khuôn mẫu quyền lực, tương ứng với ba khuôn mẫu ứng xử quyền lực của vợ chồng trong gia đình, đó là quyền lực dựa trên phẩm chất, năng lực cá nhân; quyền lực được gán cho; và quyền lực cảm xúc.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng và xu hướng biến đổi của quan hệ quyền lực vợ chồng thể hiện qua tiếng nói và quyền quyết định của vợ chồng trong các công việc quan trọng của gia đình như sản xuất kinh doanh, mua bán nhà đất, vay vốn và sử dụng vốn vay, quyết định số con, hôn nhân của con cái, sử dụng biện pháp tránh thai, v.v.. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, khác với mô hình “độc quyền” trong gia đình truyền thống, ở đó quyền quyết định chủ yếu thuộc về người đàn ông gia trưởng, xu hướng “phân quyền” - người vợ/người chồng quyết định chính một số công việc và “chung quyền” - cả hai vợ chồng cùng quyết định trong gia đình Việt Nam hiện đại là khá phổ biến (Đỗ Thị Bình và các tác giả khác, 2002; Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các cơ quan khác, 2008).

Sự biến đổi từ mô hình/khuôn mẫu “độc quyền” sang mô hình/khuôn mẫu “chia quyền” và “chung quyền” có cơ sở xã hội là nam giới không còn độc quyền hay chiếm ưu thế về các nguồn lực như thu nhập, nghề nghiệp, học vấn. Phụ nữ được giáo dục, đào tạo nghề nghiệp như nam giới và ngày càng đóng góp nhiều hơn vào thu nhập chung của gia đình và có sự độc lập về kinh tế với chồng. Nghiên cứu của Lê Ngọc Văn (2012) tại thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với 400 hộ gia đình cho thấy có 37,1% số hộ gia đình cả hai vợ chồng đóng góp như nhau cho kinh tế gia đình, 15,9% số hộ người vợ có đóng góp thu nhập cao hơn chồng và 47% số hộ người chồng đóng góp thu nhập cao hơn vợ. Quan trọng hơn, nghiên cứu này cung cấp những dữ liệu chỉ ra rằng 90,1% người vợ và người chồng có khả năng đảm bảo cuộc sống độc lập về kinh tế trong trường hợp không có sự trợ giúp từ nguồn thu nhập của chồng hoặc vợ. Trường hợp phụ thuộc kinh tế chỉ có tính tạm thời hay vì lý do sức khỏe bệnh tật của một trong hai người. Như vậy, một khi cấu trúc cơ hội thay đổi làm cho phụ nữ được giáo dục, có nghề nghiệp, có thu nhập cũng có nghĩa là các

nguồn lực của phụ nữ tăng lên sẽ ủng hộ sự chia sẻ quyền lực của phụ nữ trong hôn nhân.

Một số nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng không có một tương quan tỷ lệ thuận giữa đóng góp thu nhập và quyền quyết định của người vợ và người chồng trong gia đình. Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan chứng minh về sự mâu thuẫn giữa đóng góp của phụ nữ và quyền quyết định trong gia đình, trong khi người vợ là người đảm nhận hầu hết các công việc, thậm chí họ mang lại thu nhập chính cho gia đình, nhưng phần lớn quyền quyết định thuộc về người chồng, người vợ chỉ là người thực thi các quyết định đó (Mai Huy Bích và Lê Thị Kim Lan, 1999). Nghiên cứu của Lê Ngọc Lan (2007), Vũ Thị Cúc (2007)... đều cho thấy một thực tế là phụ nữ có vai trò chính cả trong các công việc sản xuất và tái sản xuất trong các gia đình ở nông thôn, đóng góp nhiều công sức cũng như đóng góp thu nhập không thua kém nhiều so với người đàn ông nhưng trong phần lớn trường hợp, quyền quyết định trong gia đình vẫn chủ yếu thuộc về người chồng. Những kết quả nghiên cứu này cho thấy, ngoài yếu tố thu nhập, còn có yếu tố khác tác động đến quan hệ quyền lực vợ chồng, đó là yếu tố văn hóa. Các tác giả cũng đã cố gắng lý giải sự bất hợp lý này từ góc độ của định kiến về giới, từ ý thức hệ gia trưởng trọng nam khinh nữ, trao quyền cho đàn ông và coi bất hợp lý này là không công bằng, là sự thiệt thòi của phụ nữ, là bất bình đẳng nam nữ và cần phải có những giải pháp để khắc phục để nâng cao bình đẳng nam nữ.

Người phụ nữ Việt Nam trong xã hội truyền thống có vị trí thấp kém khi bị coi như một dạng hàng hóa mà người đàn ông có thể mua bán khi cần thiết. Đàn ông có thể lấy hai vợ và anh ta cũng có thể mua vợ từ cha mẹ vợ... “Nhiều người không nuôi nổi vợ những khi gặp nạn đói kém người chồng bắt buộc phải đem vợ con đi bán để có tiền mua gạo nuôi sống chính mình” (William Dampier, 2011:75). Quyền lực của người đàn ông trong gia đình Việt Nam truyền thống nhiều khi là quyền lực gia trưởng, bất chấp họ có đóng vai trò chủ chốt về kinh tế trong gia đình hay không.

Tuy nhiên, tác động của truyền thống gia trưởng đến cán cân quyền lực vợ chồng vẫn là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi giữa các nhà nghiên cứu. Một số nhà nghiên cứu hoài nghi về một tư tưởng gia trưởng thật sự tồn tại trong gia đình Việt Nam truyền thống và địa vị hoàn toàn thấp kém của người phụ nữ trong gia đình. Nhà dân tộc học Từ Chi (1996) cho rằng phụ nữ Việt Nam ở trong một “địa vị oái ăm”, có vẻ như “thấp” song lại rất cao và gia đình người Việt - phần lớn là “gia đình hạt nhân” (nuclear

Family) rất khó xếp vào những hệ thống phân loại kiểu phương Tây như “mẫu hệ” hay “phụ hệ”, tiện nhất thì gọi là không phân loại được. Trần Quốc Vượng (2000) khi bàn về văn hóa Việt Nam trong sự đối sánh với văn hóa Trung Quốc thì cho rằng tuy có sự giao tiếp và hỗn dung văn hóa Việt Hoa nhưng khuynh hướng giao tiếp và hỗn dung vẫn là Việt hóa chứ không phải là Hoa hóa; và văn hóa Việt Nam không bao giờ là một bản sao chép của văn hóa Trung Hoa. Và theo ông, do nhiều nguyên nhân và điều kiện lịch sử, cái nói lên bản sắc của văn hóa dân tộc Việt Nam là văn hóa dân gian Việt Nam. Đây là một luận điểm hết sức quan trọng, nó gợi ý cho việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa gia đình nói riêng là không thể chỉ dựa vào giáo lý được ghi chép trong các văn bản mà trước hết phải dựa vào kho tàng văn hóa dân gian của người Việt, bao gồm ca dao, tục ngữ, v.v... được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tác giả Phạm Việt Long (2004) nhận xét: tục ngữ, ca dao cho ta thấy rằng trong quan niệm của người Việt, chung sống vợ chồng là một đạo lý. Vì vậy, quyền hạn giữa người chồng và người vợ không phải chỉ có một chiều mà phải đặt trên tính chất tương ứng và bình đẳng. Quan hệ vợ chồng chủ yếu là tình yêu và hòa thuận. Người phụ nữ Việt theo chồng, nhưng không theo kiểu “tòng phu” của Nho giáo, không phải theo để hầu hạ, mà để chia sẻ niềm vui, là nghĩa vụ tương thân tương ái và bình đẳng xây dựng trên ý thức đồng lao cộng lực, chung thủy, khác với đạo “tam tòng” của Khổng Mạnh (Phạm Việt Long, 2004:47).

Có tác giả dùng hình ảnh “vỏ Tàu lõi Việt” để chứng minh rằng trên lý thuyết người ta vẫn tuân theo các nguyên lý Nho giáo, nhưng trong thực tế phong tục tập quán mới có ảnh hưởng đến khuôn mẫu ứng xử trong gia đình, người phụ nữ Việt Nam vẫn là “*nội tướng trong gia đình*”, mọi quyết định trong gia đình hầu như có sự tham gia đóng góp ý kiến của người vợ, người phụ nữ trong gia đình... (Insun Yu, 1994:110,111)

Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền cũng có nhận xét tương tự về vai trò của phụ nữ trong gia đình người Việt xưa: “Vợ là người chỉ huy trưởng việc nhà, người ta gọi vợ là nội tướng (người chủ bên trong). Hầu như bao giờ vợ cũng giữ tiền bạc, quản lý của cải, giải quyết các khoản chi tiêu, thu lợi tức, bỏ hòm tiền cho thuê nhà; tóm lại thực hiện mọi hoạt động quản trị. Cùng với chồng, vợ có những quyền chung về giáo dục con cái. Trong trường hợp, bất đồng giữa hai vợ chồng về vấn đề giáo dục này, thì ý muốn của người chồng chiếm ưu thế” (Nguyễn Văn Huyền, 2005:83).

Người phụ nữ, người mẹ của gia đình người Việt có “*vị trí hai mặt*” khá oái oăm. Bên ngoài là một gia đình phụ quyền, được tô đậm bởi nhiều

thể kỷ ảnh hưởng từ Nho giáo, tam tòng tứ đức, phụ nữ lấy chồng phải theo chồng, mang tên chồng, con cái mang họ nhà chồng, sự phân biệt mang tên chữ nội – ngoại đủ để thể hiện tính thiên lệch nhưng trong thực tế người vợ người mẹ lại không bị tách khỏi nền sản xuất, lại là “*tay hòm chìa khóa*” của gia đình, là “*nội tướng*” nên có một vị trí ẩn tàng nhưng vững chắc. Thông thường mọi việc phải “*thuận vợ thuận chồng*” mà nhiều khi ứng xử của người chồng trước xã hội làng mạc đã bị chi phối trước bởi “*nội tướng*” và bởi “*lệnh ông không bằng công bà*” và nhiều khi trong gia đình “*nhất vợ nhì trời*” (Trần Thúy Anh, 1998:30).

Có hai sự thực nổi lên trong khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng ở xã hội truyền thống: (i) quyền uy mạnh mẽ trên lý thuyết của người chồng đối với người vợ, (ii) địa vị tương đối bình đẳng trong thực tế giữa vợ và chồng. Cái tư thế quyền uy được nhấn mạnh bởi pháp luật là kết quả không thể chối cãi của việc Việt Nam chấp nhận đạo lý gia đình Nho giáo (Insun Yu, 1994:132).

Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu có liên quan đến mô hình/khuôn mẫu quyền lực vợ chồng theo cách tiếp cận nguồn lực và văn hóa, nhưng còn ít nghiên cứu đề cập đến khía cạnh tâm lý tình cảm và ảnh hưởng của yếu tố tâm lý tình cảm đối với quyền lực vợ chồng. Tương tự như vậy, một số khía cạnh khác của cuộc sống vợ chồng như quyền lựa chọn các hình thức giải trí, tổ chức sinh hoạt gia đình, hưởng thụ phúc lợi gia đình cũng chưa được chú ý nghiên cứu.

3. Kết luận

Ở trên là phân tóm lược một số kết quả nghiên cứu kể cả trong nước và nước ngoài có liên quan đến đề tài nghiên cứu khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng trong gia đình. Khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng đang có sự giao thoa giữa các khuôn mẫu ứng xử truyền thống và khuôn mẫu ứng xử hiện đại. Xuất hiện những khuôn mẫu mới trong đời sống tình cảm vợ chồng, quan hệ quyền lực giữa vợ và chồng trong gia đình.

Sự biến đổi trong khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng trong gia đình là do tác động của các sự biến đổi từ các yếu tố về kinh tế - xã hội và văn hoá. Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa có ảnh hưởng lớn tới sự biến đổi về khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay. ■

Tài liệu trích dẫn

- Belanger và Khuất Thu Hồng. 1995. “Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 4.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan khác. 2008. *Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006*. Hà Nội.
- Bùi Thị Hương Trâm. 2012. “Tình yêu trong hôn nhân (Qua cuộc khảo sát tại thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 5.
- Castellan Yvonne (Nguyễn Thu Hồng-Ngô Dự dịch). 1996. *Gia đình*. Nxb. Thế giới.
- Dampier William. 2011. *Một chuyến du hành đến Đàng ngoài năm 1688*. Nxb. Thế giới.
- Đỗ Thị Bình và các tác giả khác. 2002. *Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Khuất Thu Hồng, Lê Bạch Dương, Nguyễn Ngọc Hường. 2009. *Tình dục: chuyện để đùa khó nói*. Nxb. Tri thức. Hà Nội.
- Lê Ngọc Lân. 2007. “Vấn đề lao động việc làm nhìn từ góc độ giới”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 2.
- Lê Ngọc Văn (chủ biên). 2006. *Nghiên cứu gia đình - Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2011. *Một số vấn đề cơ bản về gia đình Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo khoa học cấp Bộ. Thư viện Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
- Lê Ngọc Văn. 2012. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. 2012. *Mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay và căn cứ để củng cố mối quan hệ này trong giai đoạn 2011-2020*. Báo cáo cấp Bộ. Thư viện Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
- Lê Thi. 2002. *Gia đình Việt Nam trong bối cảnh đất nước đổi mới*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Lê Thi. 2006. *Cuộc sống và biến động của hôn nhân, gia đình Việt Nam hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Lê Thi. 2009. *Sự tương đồng và khác biệt trong quan niệm về Hôn nhân gia đình giữa các thế hệ người Việt Nam hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Mai Huy Bích, Lê Thị Kim Lan. 1999. “Địa vị phụ nữ ngư dân ở một số làng đánh cá miền Trung”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3 và số 4.
- Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh (đồng chủ biên). 2008. *Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam: Thực trạng, diễn tiến và nguyên nhân*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Minh. 1999. “Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng: truyền thống và biến đổi”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 1.
- Nguyễn Hữu Minh. 2012. “Một số ứng xử mới về sự quan tâm giữa vợ và chồng

- ở gia đình Bắc Trung bộ và các yếu tố tác động”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và giới*, Số 4.
- Nguyễn Phương Thảo. 2012. “Đời sống tình dục vợ chồng (Qua cuộc khảo sát tại thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)”. *Tạp chí Nghiên cứu gia đình và Giới*, Số 5.
- Nguyễn Thị Thu, Lê Minh Anh. 2006. Vài nét về hôn nhân hỗn hợp ở một xã miền núi phía Bắc Việt Nam. Trong: *Kỷ yếu khoa học: Kết quả nghiên cứu cuộc khảo sát Yên Bái năm 2004* thuộc Dự án Nghiên cứu liên ngành về gia đình Việt Nam trong chuyển đổi (VS-RDE-05). Viện Xã hội học. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Huyền. 2005. *Văn minh Việt Nam*. Nxb. Hội nhà văn.
- Phạm Thị Huệ. 2008. “Quan hệ quyền lực vợ chồng trong gia đình nông thôn Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Yên Bái, Tiền Giang và Thừa Thiên Huế”. In trong *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*. Trịnh Duy Luân (chủ biên). Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- Phạm Việt Long. 2010. *Tục ngữ ca dao về quan hệ gia đình*. Nxb. Đại học Quốc gia. Hà Nội.
- Tavernier Jean Baptiste. 2011. *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc đằng ngoài*. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
- Trần Quốc Vương. 2000. *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật. Hà Nội.
- Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh. 2008. *Bình đẳng giới ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trần Thúy Anh. 1998. *Thế ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt châu thổ Bắc bộ qua một số ca dao - tục ngữ*. (Luận văn thạc sỹ).
- Từ Chi. 1996. *Tìm hiểu văn hóa tộc người*. Nxb. Văn hóa dân tộc. Hà Nội.
- Vũ Hồng Phong. 2006. *Ép buộc tình dục trong hôn nhân từ quan điểm của nam giới*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Vũ Song Hà. 2005. *Sự im lặng của phụ nữ và sự hòa thuận trong gia đình: Thái độ và hành vi tình dục của phụ nữ nông thôn có gia đình*. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
- Vũ Thị Cúc. 2007. “Vấn đề thu nhập và quyền quyết định trong gia đình nông thôn hiện nay (nghiên cứu trường hợp xã Phù Linh huyện Sóc Sơn Hà Nội)”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 6.
- Vũ Tuấn Huy. 2003. *Mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình và những yếu tố ảnh hưởng*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Yu Insun. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Blood, Robert & Donald Wolfe. 1960. *Husbands and wives*. Glencoe, IL Free Press.
- Blumberg, R.L., & Coleman, M.T. 1989. “A theoretical look at the gender balance of power in the American couple”. *Journal of Family Issues*, 10.
- Goode, William J. 1963. *World Revolution and Family Patterns*, Fress.
- Ya'arit Bokek-Cohen. 2011. “Marital power revisited: the importance of distinguishing between “Objective” and “Subjective” marital power”. *Sociological focus*, Volume 44, Issue.